TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-3-2023
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Trang Phượng.

Bà Võ Kiều Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện (V/v xin ly hôn) đề ngày 25 tháng 12 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2001, hôn nhân có tổ chức lễ cưới gã theo phong tục tập quán địa phương. Đến năm 2005, vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đất Mới, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Lý do ly hôn: Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đến đầu năm 2022, ông N không chung thủy chế độ một vợ một chồng và vợ chồng ly thân từ năm 2022 đến nay. Xét thấy, đời

sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn N.

- Về nuôi con: Có ba người con chung.

Trần Thị Diệu T, sinh ngày 29/8/2002 (nữ);

Trần Thị Bích D, sinh ngày 25/01/2005 (nữ);

Trần Huỳnh Phi L, sinh ngày 01/01/2009 (nam).

Khi ly hôn, cháu Diệu T và Bích D đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét việc nuôi dưỡng, đối với cháu Phi L thì bà T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn ông Trần Văn N:* Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông N không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà Huỳnh Thị T yêu cầu ly hôn, về việc nuôi con, chia tài sản chung và công nợ; Đồng thời, Tòa án đã tống đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn N đều vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Bà Huỳnh Thị T yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn N, yêu cầu nuôi con chung ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Đây là tranh chấp xin ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do ông Trần Văn N cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ khoản 2 Điêu 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

Bà Huỳnh Thị T có đơn xin vắng mặt đề ngày 17/01/2023, với lý do bà T đang làm việc tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, điều kiện đi lại khó khăn nên bà T xin vắng mặt phiên xét xử, đây là yêu cầu chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn N có thời gian tìm hiểu và kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2001, hôn nhân có tổ chức lễ cưới gã theo phong tục tập quán địa phương. Đến năm 2005, vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01/2005 ngày 20/01/2005, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn N được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà Huỳnh Thị T cho rằng, hôn nhân lúc đầu hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, đến năm 2022 do ông N không chung thủy chế độ một vợ, một chồng nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Bà Huỳnh Thị T yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn N, Tòa án đã triệu tập ông N nhiều lần để tham gia hòa giải và xét xử nhưng ông vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của bà T, cho thấy ông N không thiện chí hàn gắn hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã đến mức trầm trọng, có duy trì cũng không mang lại hạnh phúc cho đôi bên nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị T đối với ông Trần Văn N theo quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con: Có ba người con chung.

Trần Thị Diệu T, sinh ngày 29/8/2002 (nữ);

Trần Thị Bích D, sinh ngày 25/01/2005 (nữ);

Trần Huỳnh Phi L, sinh ngày 01/01/2009 (nam).

Khi ly hôn, cháu Diệu T và Bích D đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét việc nuôi dưỡng, đối với cháu Phi L thì bà T yêu cầu được nuôi con, yêu cầu này là chính đáng và phù hợp với nguyện vọng của cháu L (bản tự khai đề ngày 25/12/2022, đơn yêu cầu đề ngày 04/01/2023). Quá trình giải quyết vụ án ông N không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu nuôi con của bà T. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi hai đương sự sống ly thân cho đến nay, cháu L sống với bà T và có cuộc sống ổn định, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con nên giao cháu Trần Huỳnh Phi L cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân

sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 220, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 và Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị T ly hôn đối với ông Trần Văn N.

- Về nuôi con: Có ba người con chung.

Trần Thị Diệu T, sinh ngày 29/8/2002 (nữ);

Trần Thị Bích D, sinh ngày 25/01/2005 (nữ);

Trần Huỳnh Phi L, sinh ngày 01/01/2009 (nam).

Cháu Diệu T và cháu Bích D đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi dưỡng, đối với cháu Trần Huỳnh Phi L giao cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Trần Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ th ẩm không có giá ngạch, bà T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015935 ngày 25 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, bà T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- UBND xã Đ.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền